

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2022/DS-PT

Ngày 06-4-2022

“V/v Tranh chấp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Ông Lê Minh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Khổng Văn Đa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Chi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Huỳnh L, sinh năm 1948;

Nơi cư trú: Ấp 7, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980;

Nơi cư trú: Số 49, Đường N1, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Trần Thị Thu V, sinh năm 1958;

2.2. Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1956;

Cùng nơi cư trú: Ấp 7, xã N, huyện B, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp cho bị đơn bà V: Bà Nguyễn Thị Bích D, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 28 khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Long An

3. Người kháng cáo: Bị đơn bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 3 năm 2021 của ông Nguyễn Huỳnh L cùng lời trình bày của ông Nguyễn Văn T là người đại diện hợp pháp như sau:

Ông L là chủ hội, bà V là hội viên có tham gia các dây hội, cụ thể như sau:

1. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 15 tháng 8 năm 2019, gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hót 04 phần hội; dây hội kết thúc vào ngày 15 tháng 3 năm 2021. Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất nợ tiền hội tính đến ngày 15 tháng 5 năm 2020 là 07 tháng. Như vậy, bà V còn nợ tiền hội tính từ ngày 15 tháng 6 năm 2020 đến ngày 15 tháng 3 năm 2021 là 10 tháng x 04 phần = 40.000.000 đồng;

2. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 05 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), gồm 20 phần, bà V tham gia 03 phần và đã hót 03 phần, dây hội kết thúc vào ngày 05 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 6 năm 2020 (dương lịch). Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất về số tiền nợ hội tính đến ngày 05 tháng 4 năm 2020 (âm lịch) là 05 tháng. Như vậy, bà V còn nợ tiền hội tính đến ngày 05 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) là 01 tháng x 03 phần = 3.000.000 đồng;

3. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 30 tháng 11 năm 2018, gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hót 04 phần hội, dây hội này kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất nợ tiền hội tính đến ngày 30 tháng 5 năm 2020 là 06 tháng. Như vậy, bà V còn nợ tiền hội tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 01 tháng x 04 phần = 4.000.000 đồng;

4. Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10 tháng 3 năm 2019 (âm lịch), gồm 20 phần, bà Thu V tham gia 02 phần và đã hót 02 phần, dây hội kết thúc vào ngày 10 tháng 9 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 10 năm 2020 (dương lịch). Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất nợ tiền hội tính đến ngày 10 tháng 4 năm 2020 (âm lịch) là 06 tháng (đúng ra là 07 nhưng các bên đã thống nhất tính đến ngày 10 tháng 4 năm 2020 nên không yêu cầu bổ sung 01 tháng mà chỉ yêu cầu trả tháng tiếp theo). Như vậy, bà V còn nợ

tiền hui tính từ ngày 10 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) đến ngày 10 tháng 9 năm 2020 (âm lịch) là 5 tháng x 02 phần = 10.000.000 đồng;

5. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai hui ngày 20 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), gồm 20 phần, bà V tham gia 03 phần và đã hót 03 phần, dây hui kết thúc vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 7 năm 2020 (dương lịch). Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất nợ tiền hui tính đến ngày 10 tháng 4 năm 2020 (âm lịch) là 07 tháng. Như vậy, bà V còn nợ tiền hui tính đến ngày 10 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) là 01 tháng x 03 phần = 3.000.000 đồng;

6. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai ngày 12 tháng 5 năm 2019, bao gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hót 04 phần, dây hui kết thúc vào ngày 12 tháng 12 năm 2020. Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, các bên đã thống nhất nợ tiền hui tính đến ngày 12 tháng 6 năm 2020 là 07 tháng. Như vậy, bà V còn nợ tiền hui tính từ ngày 12 tháng 7 năm 2020 đến ngày 12 tháng 12 năm 2020 là 6 tháng x 04 phần = 24.000.000 đồng;

Bà V là người trực tiếp tham gia các dây hui và sử dụng số tiền hui đã hót vào mục đích chi tiêu sinh hoạt trong gia đình; ông H là chồng bà V biết rõ việc bà V tham gia các dây hui vì nhà bà V và nhà ông Long ở gần nhau, nhiều lần ông L đến nhà bà V thu hui thì có mặt ông H ở nhà. Do đó, yêu cầu vợ chồng bà V, ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền trên.

Bị đơn bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H có lời trình bày như sau:

Bà V và ông H sống chung từ năm 1977 cho đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung đã trưởng thành. Bà V xác định có tham gia các dây hui do ông L làm chủ, cụ thể như sau:

1. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai hui ngày 15 tháng 8 năm 2019, gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hót 04 phần, dây hui này kết thúc vào ngày 15 tháng 3 năm 2021.

2. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai hui ngày 05 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), gồm 20 phần, bà V tham gia 03 phần và đã hót 03 phần, dây hui kết thúc ngày 05 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 6 năm 2020 (dương lịch).

3. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai hui ngày 30 tháng 11 năm 2018, gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hót 04 phần, dây hui kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

4. Dây hui tháng 1.000.000 đồng, khai hui ngày 10 tháng 3 năm 2019 (âm lịch), gồm 20 phần, bà V tham gia 02 phần và đã hót 02 phần, dây hui kết thúc ngày 10 tháng 9 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 10 năm 2020 (dương lịch).

5. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, khai hụi ngày 20 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), gồm 20 phần, bà V tham gia 03 phần và đã hốt 03 phần, dây hụi kết thúc ngày 20 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 7 năm 2020 (dương lịch).

6. Dây hụi tháng 1.000.000 đồng, khai hụi ngày 12 tháng 5 năm 2019, gồm 20 phần, bà V tham gia 04 phần và đã hốt 04 phần, dây hụi kết thúc ngày 12 tháng 12 năm 2020.

Bà V và ông H không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Vì tại biên bản hòa giải, biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 và Quyết định số 90/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức về việc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thể hiện các bên đã thống nhất về số tiền nợ hụi, phương thức thanh toán và đã được Tòa án công nhận bằng quyết định có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, bà V và ông H không còn nợ tiền hụi 84.000.000 đồng như trên.

Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã tiến hành hòa giải nhưng các đương sự không thỏa thuận được.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức đã căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L về tranh chấp hụi đối với bà V và ông H.

- Buộc bà V và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông L số tiền 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng).

- Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà V và ông H được miễn nộp.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ của các đương sự ở giai đoạn thi hành án.

Bản án chưa có hiệu lực pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, bị đơn ông H và bà V kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét hủy bản án sơ thẩm do vụ việc đã

được giải quyết bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức vì ông L đã yêu cầu thi hành án số tiền hui 137.000.000 đồng đối với bà V, ông H theo Quyết định trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà D đại diện bà V trình bày: Yêu cầu hủy bản án số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức vì sự việc đã được giải quyết tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức nên bà V không còn nợ tiền hui ông L.

Ông H trình bày: Ông không liên quan đến việc bà V nợ tiền hui ông L. Các dây hui trước đây ông L đã khởi kiện và đã được giải quyết.

Các đương sự không có thỏa thuận gì khác.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An phát biểu:

Cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình. Bị đơn bà V, ông H kháng cáo đúng quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Về yêu cầu kháng cáo: Theo biên bản hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 về việc tranh chấp hui giữa ông L và bà V thể hiện các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, bà V có nghĩa vụ trả cho ông L số tiền nợ hui 137.000.000 đồng. Biên bản hòa giải thể hiện nợ tiền hui tính đến ngày hòa giải, ngày 13 tháng 6 năm 2020, tại thời điểm này có các dây hui chưa mãn. Nay ông L khởi kiện yêu cầu bà V và ông H trả tiếp số tiền nợ hui tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi mãn hui là có cơ sở. Vì vậy, kháng cáo của bà V và ông H không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà V và ông H. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn bà V, ông H kháng cáo hợp lệ nên vụ án được xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Kháng cáo của bà V và ông H về toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Căn cứ phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm xem xét nội dung vụ án có liên quan đến kháng cáo.

[3] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[4] Xét kháng cáo của bà V và ông H thấy rằng:

[4.1] Tại biên bản hòa giải và biên bản hòa giải thành ngày 13 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức thể hiện bà V chỉ thanh toán cho ông L số tiền nợ hội tính đến ngày hòa giải (ngày 13 tháng 6 năm 2020) nên Tòa án nhân dân huyện Bến Lức ban hành Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020. Số tiền nợ hội sau ngày 13 tháng 6 năm 2020 chưa đến hạn nên ông L chưa yêu cầu. Do đó, sau khi các dây hội kết thúc ông L tiếp tục khởi kiện yêu cầu như sau:

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 15 tháng 8 năm 2019, hội kết thúc ngày 15 tháng 3 năm 2021. Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 10 tháng x 04 phần = 40.000.000 đồng;

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng khai hội ngày 05 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), hội kết thúc ngày 05 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 6 năm 2020 (dương lịch). Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 01 tháng x 03 phần = 3.000.000 đồng;

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 30 tháng 11 năm 2018, hội kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 01 tháng x 04 phần = 4.000.000 đồng;

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 10 tháng 3 năm 2019 (âm lịch), hội kết thúc vào ngày 10 tháng 9 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 25 tháng 10 năm 2020 (dương lịch). Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 05 tháng x 02 phần = 10.000.000 đồng;

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 20 tháng 11 năm 2018 (âm lịch), hội kết thúc ngày 20 tháng 5 năm 2020 (âm lịch) tức ngày 10 tháng 7 năm 2020 (dương lịch). Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 01 tháng x 03 phần = 3.000.000 đồng;

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng, khai hội ngày 12 tháng 5 năm 2019, hội kết thúc ngày 12 tháng 12 năm 2020. Từ thời điểm hòa giải ngày 13 tháng 6 năm 2020 đến khi hội kết thúc, bà V còn nợ số tiền hội là 06 tháng x 04 phần = 24.000.000 đồng.

Tổng cộng các dây hội trên bà V còn nợ ông L là 84.000.000 đồng nên Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Long là có căn cứ. Vì vậy, bà V và ông L kháng cáo cho rằng vụ việc đã giải quyết xong bằng Quyết định

công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 90/2020/QĐST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2020 là không có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Về nghĩa vụ liên đới: Bà V tham gia nhiều dây hụi do ông L tổ chức trong thời gian dài, theo lời khai của ông L thì nhà ông L và nhà bà V, ông H rất gần; khi ông L giao hụi tại nhà bà V thì có mặt ông H và ông H biết việc bà V tham gia các dây hụi. Bà V cho rằng khi bà tham gia các dây hụi không báo cho ông H biết, bà dùng số tiền hốt hụi để chi trả cho các khoản vay giữa bà và ông L đã được Tòa án giải quyết xong bằng một vụ án khác. Nên bà V, ông H cho rằng ông H không biết và không sử dụng tiền hụi là không có căn cứ. Án sơ thẩm buộc ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà V trả cho ông L số tiền 84.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Từ nhận định mục [4], không chấp nhận kháng cáo của bà V, ông H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà V, ông H mỗi người phải chịu 300.000 đồng theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tuy nhiên, bà V, ông H là người cao tuổi có đơn xin miễn nên được chấp nhận miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2021/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14, Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Huỳnh L về tranh chấp hụi đối với bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H.

Buộc bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Huỳnh L số tiền 84.000.000 đồng (tám mươi bốn triệu đồng).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Thu V và ông Huỳnh Văn H được miễn nộp.

3. Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Bích Tuyền